

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/DS-ST

Ngày: 20/02/2020

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA-TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Triều Châu.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Thế Cần.
2. Ông Nguyễn Thái Hòa.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thanh Tuyên - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 595/2019/TLST-DS ngày 03/9/2019, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 194/2019/QĐXXST-DS ngày 11/12/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 1802/2019/QĐST-DS ngày 31/12/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2020/QĐST-DS ngày 17/01/2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Trần Thị L1, sinh năm 1968. Trú tại: Số 14 khu phố 2, phường A, thành phố B, tỉnh Đ ( Có đơn xin vắng mặt).

**2. Bị đơn:** Ông Huỳnh Tấn C1, sinh năm 1968 và bà Trần Huyền M1, sinh năm 1974. Cùng trú: 1342/329, tổ 3, khu phố 8, phường A, thành phố B, tỉnh Đ (vắng mặt không có lý do)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Căn cứ đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản công khai chứng cứ, biên bản hòa giải nguyên đơn bà Trần Thị L1 trình bày: Do quen biết với vợ chồng ông Huỳnh Tấn C1 và bà Trần Huyền M1 nên bà Trần Thị L1 có cho ông C1 và bà M1 vay 02 lần tiền, cụ thể: Lần vay thứ nhất vào ngày 12/6/2011, bà L1 có cho vợ chồng ông C1, bà M1 vay số tiền 13.000.000đ(mười ba triệu đồng), thời hạn vay là 01 tháng tính từ ngày 12/6/2011; Lần vay thứ hai vào ngày 18/12/2011, bà L1 cho vợ chồng ông C1, bà M1 vay số tiền là 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng), lần vay thứ hai không xác định thời hạn vay, phương thức thanh toán là ông C1, bà M1 trả cho bà L1 mỗi ngày 100.000đ (một trăm ngàn đồng) cho đến khi trả xong số tiền 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng), việc vay mượn không cầm cố thế chấp tài

sản, cả hai lần vay có lập giấy tay và có chữ ký của ông Huỳnh Tấn C1, bà Trần Huyền M1 không ký vào hai giấy vay nêu trên.

Do ông C1, bà M1 không thực hiện đúng cam kết, bà L1 đã nhiều lần yêu cầu ông C1, bà M1 trả số tiền của hai lần vay nhưng ông C1, bà M1 không chịu trả. Nay bà L1 yêu cầu ông C1 và bà M1 trả tổng số tiền gốc là 48.000.000đ (bốn mươi tám triệu đồng) của hai lần vay, bà L1 không yêu cầu ông C1, bà M1 trả tiền lãi.

\*Bà Trần Huyền M1 và ông Huỳnh Tấn C1 đã nhận được văn bản tố tụng của Tòa án nhưng tất cả các lần làm việc và tại phiên tòa xét xử ông C1, bà M1 đều vắng mặt không có lý do nên không có bản tự khai và trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L1.

Ý kiến của kiểm sát viên: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng theo quy định pháp luật. Về ý kiến giải quyết vụ án: Trong hai lần vay, cụ thể lần vay thứ nhất vào ngày 12/06/2011 vay số tiền 13.000.000đ (mười ba triệu đồng); Lần vay thứ hai vào ngày 18/12/2011, vay số tiền 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng), cả hai lần vay chỉ có duy nhất một mình ông Huỳnh Tấn C1 ký tên, giấy vay đề ngày 12/06/2011 có nội dung là “ Tôi tên Huỳnh Tấn C1 và vợ Trần Huyền M1 ở số nhà 1342/329 tổ 3, khu phố 8, phường An Bình, thành phố B, Đ có mượn của chị:... với số tiền là 10.00.000đ + 3.000.000đ (mười ba triệu)... với số tiền vay 13.000.000đ này thì không xác định được họ tên cụ thể của người cho ông C1, bà M1 vay nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà L1 là buộc ông C1, bà M1 trả số tiền 13.000.000đ (mười ba triệu đồng). Đối với số tiền vay 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng) chỉ có 01 mình ông Huỳnh Tấn C1 vay và ký tên nên chỉ có căn cứ buộc một mình ông C1 trả số tiền 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng) cho bà Trần Thị L1. Không có cơ sở chấp nhận ông Huỳnh Tấn C1 và bà Trần Huyền M1 liên đới trả nợ cho bà L1. Về án phí: Ông Huỳnh Tấn C1 phải nộp án phí dân sự theo quy định của pháp luật. Bà Trần Thị L1 phải nộp án phí dân sự trên số tiền không được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Trần Thị L1 khởi kiện ông Huỳnh Tấn C1 và bà Trần Huyền M1 có cùng địa chỉ số 1342/329, tổ 3, khu phố 8, phường A, thành phố B, tỉnh Đ về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Căn cứ Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa; Bà L1 có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử; Ông C1, bà M1 đã được tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng tất cả các lần làm việc và tại phiên tòa vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L1, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau: Bà Trần Thị L1 căn cứ vào chứng cứ là hai tờ giấy vay mượn lập ngày

12/06/2011 và tờ giấy vay lập ngày 18/12/2011 để yêu cầu Tòa án buộc ông Huỳnh Tấn C1 và bà Trần Huyền M1 trả tổng số tiền vay là 48.000.000đ (bốn mươi tám triệu đồng). Tuy nhiên cả hai lần vay nêu trên chỉ có một mình ông Huỳnh Tấn C1 ký tên vay tiền bà L1, bà M1 không ký. Giấy mượn tiền đề ngày 12/06/2011 có nội dung “Tôi tên Huỳnh Tấn C1 và vợ Trần Huyền M1 ở số nhà 1342/329 tổ 3, khu phố 8, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai có mượn của chị:...với số số tiền vay 13.000.000đ (mười ba triệu đồng), việc vay mượn số tiền 13.000.000đ (mười ba triệu đồng) này, không rõ ràng, cụ thể ai là người cho mượn nên cả hai lần vay nêu trên chỉ chấp nhận việc ông Huỳnh Tấn C1 vay số tiền 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng) vào ngày 18/12/2011, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà L1 buộc bà M1 và ông C1 liên đới trả nợ cho bà Trần Thị L1.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, Điều 466 và Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015 (Điều 471, Điều 474 và Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005), chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L1 buộc ông Huỳnh Tấn C1 có nghĩa vụ trả số tiền 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng) đồng cho bà Trần Thị L1.

[3] Về án phí dân sự có giá ngạch: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

- Buộc ông Huỳnh Tấn C1 phải nộp 1.750.000đ (một triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm [35.000.000đ x 5%].

- Buộc bà Trần Thị L1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận là 650.000đ [ 13.000.000 đ x 5%].

[4] Lời phát biểu của Kiểm sát viên phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

*Vì những lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91; Điều 227; 228 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 463; Điều 466; Điều 469; khoản 2 Điều 468 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 (Điều 471, Điều 474 và Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005).

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L1 về việc “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Huỳnh Tấn C1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị L1 số tiền 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng).

#### **2. Về án phí DSST có giá ngạch:**

Buộc ông Huỳnh Tấn C1 nộp 1.750.000đ (một triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Trần Thị L1 nộp 650.000đ (sáu trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị L1 đã nộp theo biên lai thu số 0000160 ngày 14/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Hoàn lại cho bà Trần Thị L1 số tiền 550.000đ (năm trăm năm mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

**3.** Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đồng Nai (01);
- VKSND TP. Biên Hòa (02);
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa (01);
- Các đương sự (4);
- Lưu HS-VP(03).

**Nguyễn Triều Châu**

